

Số: ~~10079~~ /BTC-PTHTHà Nội, ngày ~~14~~ tháng 7 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
09/7/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 09/7/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao là **1.008.034,2** tỷ đồng¹; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 357.807,6 tỷ đồng² và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng³. Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là **83.216,4** tỷ đồng⁴.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **14.709,6** tỷ đồng.

¹ So với báo cáo 6 tháng, tăng thêm **3.448,2** tỷ đồng bổ sung kế hoạch vốn năm 2026 (từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương) tại Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 của Chính phủ.

² Trong đó có (i) **22.203,8** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **8.900** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG).

³ Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴ Bao gồm: (i) **44.810,55** tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) **9.900** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) **9.877,96** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) **18.627,9** tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.022.743,8** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.005.181,6** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **340.245,4** tỷ đồng, vốn NSDP là **664.936,2** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.709,6** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **990.472** tỷ đồng, đạt **98,3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **17.562,1** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 1,7% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **10** bộ, cơ quan trung ương và **27** địa phương chủ yếu chưa phân bổ do: (i) mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 6/2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư; (ii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **02/7/2026** là **360.948,7** tỷ đồng, đạt **35,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **09/7/2026** là **370.854,2** tỷ đồng, đạt **36,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 03 - 09/7/2026 là **9.905,5** tỷ đồng; chỉ bằng 16,1% so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁵.

Kết quả tính đến hết ngày **09/7/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan và **22** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Điện Biên; Thành phố Hà Nội; Hà Tĩnh; Tây Ninh; Lào Cai; Thái Nguyên; Quảng Ninh; Sơn La; Thanh Hóa; Thành phố Hải Phòng; Thành phố Đà Nẵng; Khánh Hòa; Lạng Sơn; Bắc Ninh; Gia Lai; Quảng Trị; Thành phố Đồng Nai; Phú Thọ; Lai Châu; Cà Mau; Nghệ An; Đồng Tháp). Trong đó, một số bộ và địa phương đạt tỷ lệ và giá trị giải ngân tốt (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như: Bộ Quốc phòng (**26,4** nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (**22,7** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hà Nội (**65,5** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (**52** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (**16,7** nghìn tỷ đồng).

⁵ Số giải ngân tuần 26/6-02/7/2026 là 61.447,7 tỷ đồng.

Còn **25** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, **06** bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 5% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam).

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 09/7/2026 của cả nước đạt 38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (975.522,85 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PTHT (05 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 09/7/2026

(Kèm theo công văn số ~~10079~~ /BTC-PTHT ngày ~~14~~ tháng ~~7~~ năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
		TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.022.743.775	1.008.034.180	1.005.181.640	14.709.595	370.854.214	36,8%	36,3%	
-		VỐN TRONG NƯỚC	1.005.062.447	990.352.852	988.087.768	14.709.595	368.134.336	37,2%	36,6%	
-		VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.719.878	15,4%	15,4%	
A		VỐN CÁN ĐỐI NSDP	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	261.508.446	40,2%	39,3%	
B		VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	357.807.580	357.807.580	340.245.445	0	109.345.767	30,6%	30,6%	
-		Vốn trong nước	340.126.252	340.126.252	323.151.573	0	106.625.889	31,3%	31,3%	
-		Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.719.878	15,4%	15,4%	
1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	348.907.580	348.907.580	340.113.790	0	109.345.767	31,3%	31,3%	
1.1		Vốn trong nước	331.226.252	331.226.252	323.019.918	0	106.625.889	32,2%	32,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.719.878	15,4%	15,4%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	8.900.000	8.900.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	8.900.000	8.900.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
1		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	244.047.075		72.661.979	28,9%	28,9%	
-		Vốn trong nước	244.213.238	244.213.238	236.704.112		71.315.709	29,2%	29,2%	
-		Vốn nước ngoài	7.342.963	7.342.963	7.342.963		1.346.270	18,3%	18,3%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	244.047.075		72.661.979	29,3%	29,3%	
1.1		Vốn trong nước	240.609.238	240.609.238	236.704.112		71.315.709	29,6%	29,6%	
1.2		Vốn nước ngoài	7.342.963	7.342.963	7.342.963		1.346.270	18,3%	18,3%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000						
2.1		Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	0		0			
2		Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	401.424	-	41.749	5,8%	5,8%	
-		Vốn trong nước	718.320	718.320	401.424	-	41.749	5,8%	5,8%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	401.424	-	41.749	5,8%	5,8%	
1.1		Vốn trong nước	718.320	718.320	401.424	-	41.749	5,8%	5,8%	
3		Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	95.839	24,1%	24,1%	
-		Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	95.839	24,1%	24,1%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	95.839	24,1%	24,1%	
1.1		Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	95.839	24,1%	24,1%	
4		Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
-		Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
1.1		Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
5		Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	22.697.691	52,6%	52,6%	
-		Vốn trong nước	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	22.697.691	52,6%	52,6%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	22.697.691	57,0%	57,0%	
1.1		Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	22.697.691	57,0%	57,0%	
6		Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	26.424.469	53,1%	53,1%	
-		Vốn trong nước	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	26.424.469	53,1%	53,1%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.424.469	53,4%	53,4%	
1.1		Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.424.469	53,4%	53,4%	
7		Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	48.058	34,2%	34,2%	
-		Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	26.578	26,4%	26,4%	
-		Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	48.058	34,2%	34,2%	
1.1		Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	26.578	26,4%	26,4%	
1.2		Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
8		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	6.699.528	-	2.142.225	23,3%	23,3%	
-		Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	5.555.796	-	2.108.304	26,2%	26,2%	
-		Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	33.921	3,0%	3,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	6.699.528	-	2.142.225	23,3%	23,3%	
1.1		Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	5.555.796	-	2.108.304	26,2%	26,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	33.921	3,0%	3,0%	
9		Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	104.415	23,4%	23,4%	
-		Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	104.415	23,4%	23,4%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	104.415	23,4%	23,4%	
1.1		Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	104.415	23,4%	23,4%	
10		Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
-		Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
1.1		Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
11		Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
-		Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
1.1		Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026						Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tục chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)			
				Tổng số triển khai	Tr.đo. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao						
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10		
12	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	343.416	15,9%	15,9%			
-	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	343.416	15,9%	15,9%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	343.416	15,9%	15,9%			
1.1	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	343.416	15,9%	15,9%			
13	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	9.925.682	8,2%	8,2%			
-	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	9.083.046	7,7%	7,7%			
-	Vốn trong ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	842.636	29,5%	29,5%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	9.925.682	8,2%	8,2%			
1.1	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	9.083.046	7,7%	7,7%			
1.2	Vốn trong ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	842.636	29,5%	29,5%			
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	137.811	10,4%	10,4%			
-	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	43.413	6,7%	6,7%			
-	Vốn trong ngoài	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	13,8%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	137.811	10,4%	10,4%			
1.1	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	43.413	6,7%	6,7%			
1.2	Vốn trong ngoài	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	13,8%			
15	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	387.752	17,1%	17,1%			
-	Vốn trong nước	2.166.544	2.166.544	2.166.544	-	373.946	17,3%	17,3%			
-	Vốn trong ngoài	102.973	102.973	102.973	-	13.806	13,4%	13,4%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	387.752	17,1%	17,1%			
1.1	Vốn trong nước	2.166.544	2.166.544	2.166.544	-	373.946	17,3%	17,3%			
1.2	Vốn trong ngoài	102.973	102.973	102.973	-	13.806	13,4%	13,4%			
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	187.993	13,4%	13,4%			
-	Vốn trong nước	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	187.993	13,4%	13,4%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	187.993	13,4%	13,4%			
1.1	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	187.993	13,4%	13,4%			
17	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	18.784	11,3%	11,3%			
-	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	18.784	11,3%	11,3%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	18.784	11,3%	11,3%			
1.1	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	18.784	11,3%	11,3%			
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%			
-	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%			
1.1	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%			
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%			
-	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%			
1.1	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%			
21	Đại Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	2.204	29,0%	29,0%			
-	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	2.204	29,0%	29,0%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	2.204	29,0%	29,0%			
1.1	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	2.204	29,0%	29,0%			
22	Đại Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%			
-	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%			
1.1	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%			
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%			
-	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%			
1.1	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%			
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	163.807	17,7%	17,7%			
-	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	126.583	38,1%	38,1%			
-	Vốn trong ngoài	595.717	595.717	595.717	-	37.224	6,2%	6,2%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	163.807	17,7%	17,7%			
1.1	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	126.583	38,1%	38,1%			
1.2	Vốn trong ngoài	595.717	595.717	595.717	-	37.224	6,2%	6,2%			
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	14.121	38,5%	38,5%			
-	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	14.121	38,5%	38,5%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	14.121	38,5%	38,5%			
1.1	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	14.121	38,5%	38,5%			
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	63.099	4,5%	4,5%			
-	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	63.099	15,9%	15,9%			
-	Vốn trong ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	0.09	0,0%	0,0%			
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	63.099	4,5%	4,5%			
1.1	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	63.099	15,9%	15,9%			
1.2	Vốn trong ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	0.09	0,0%	0,0%			
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%			

STT		Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú
			Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
					Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-		Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
1.1		Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
	28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	
-		Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	
1.1		Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	
	29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	365.677	17,9%	17,9%	
-		Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	62.872	5,6%	5,6%	
-		Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	302.805	33,1%	33,1%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	365.677	17,9%	17,9%	
1.1		Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	62.872	5,6%	5,6%	
1.2		Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	302.805	33,1%	33,1%	
	30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
-		Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
1.1		Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
	31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.007	35,5%	35,5%	
-		Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.007	35,5%	35,5%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.007	35,5%	35,5%	
1.1		Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.007	35,5%	35,5%	
	32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
-		Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
1.1		Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
	33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
-		Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
1.1		Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
	34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
-		Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
1.1		Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
	35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.890.392	76,1%	76,1%	
-		Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.890.392	76,1%	76,1%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.890.392	76,1%	76,1%	
1.1		Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.890.392	76,1%	76,1%	
II		ĐỊA PHƯƠNG	771.187.574	756.477.979	761.134.565	14.709.595	298.192.235	39,4%	38,7%	
-		Vốn trong nước	760.849.209	746.139.614	751.383.656	14.709.595	296.818.627	39,8%	39,0%	
-		Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909		1.373.608	13,3%	13,3%	
a		Vốn cân đối NSDP	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	261.508.446	40,2%	39,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	106.251.379	106.251.379	96.198.370	0	36.683.788	34,5%	34,5%	
-		Vốn trong nước	95.913.014	95.913.014	86.447.461	0	35.310.180	36,8%	36,8%	
-		Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909	0	1.373.608	13,3%	13,3%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	100.955.379	100.955.379	96.066.715	0	36.683.788	36,3%	36,3%	
1.1		Vốn trong nước	90.617.014	90.617.014	86.315.806	0	35.310.180	39,0%	39,0%	
1.2		Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909	0	1.373.608	13,3%	13,3%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	5.296.000	5.296.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	5.296.000	5.296.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
	1	Tỉnh Tuyên Quang	6.811.460	6.811.460	6.543.273	0	2.474.909	36,3%	36,3%	
-		Vốn trong nước	6.348.760	6.348.760	6.080.573	0	2.430.687	38,3%	38,3%	
-		Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	44.222	9,6%	9,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	1.437.235	46,0%	46,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.685.060	3.685.060	3.416.873	0	1.037.674	28,2%	28,2%	
-		Vốn trong nước	3.222.360	3.222.360	2.954.173	0	993.452	30,8%	30,8%	
-		Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	44.222	9,6%	9,6%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	0	1.037.674	30,4%	30,4%	
1.1		Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0	993.452	33,6%	33,6%	
1.2		Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	44.222	9,6%	9,6%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	268.187	268.187	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	268.187	268.187	0	0	0	0,0%	0,0%	
	2	Tỉnh Cao Bằng	7.386.496	7.386.496	5.916.112	0	1.157.496	15,7%	15,7%	
-		Vốn trong nước	7.386.496	7.386.496	5.916.112	0	1.157.496	15,7%	15,7%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	859.390	79,3%	79,3%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.303.196	6.303.196	4.832.812	0	298.105	4,7%	4,7%	
-		Vốn trong nước	6.303.196	6.303.196	4.832.812	0	298.105	4,7%	4,7%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.147.148	6.147.148	4.832.812	0	298.105	4,8%	4,8%	
1.1		Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	4.832.812	0	298.105	4,8%	4,8%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156.048	156.048	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	156.048	156.048	0	0		0,0%	0,0%	
3		Tỉnh Lạng Sơn	3.557.406	3.497.406	2.726.176	60.000	1.459.721	41,7%	41,0%	
-		Vốn trong nước	3.512.307	3.452.307	2.726.176	60.000	1.459.721	42,3%	41,6%	
-		Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	971.738	56,1%	54,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.765.506	1.765.506	934.276	0	487.983	27,6%	27,6%	
-		Vốn trong nước	1.720.407	1.720.407	934.276	0	487.983	28,4%	28,4%	
-		Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615.982	1.615.982	934.276	0	487.983	30,2%	30,2%	
1.1		Vốn trong nước	1.570.883	1.570.883	934.276	0	487.983	31,1%	31,1%	
1.2		Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	149.524	149.524	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	149.524	149.524	0	0		0,0%	0,0%	
4		Tỉnh Lào Cai	8.094.802	8.094.802	7.699.673	0	3.860.508	47,7%	47,7%	
-		Vốn trong nước	7.690.429	7.690.429	7.295.300	0	3.852.728	50,1%	50,1%	
-		Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	7.780	1,9%	1,9%	
a		Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	3.617.990	52,8%	52,8%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.244.102	1.244.102	848.973	0	242.518	19,5%	19,5%	
-		Vốn trong nước	839.729	839.729	444.600	0	234.738	28,0%	28,0%	
-		Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	7.780	1,9%	1,9%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.053.568	1.053.568	848.973	0	242.518	23,0%	23,0%	
1.1		Vốn trong nước	649.195	649.195	444.600	0	234.738	36,2%	36,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	7.780	1,9%	1,9%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	190.534	190.534	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	190.534	190.534	0	0		0,0%	0,0%	
5		Tỉnh Thái Nguyên	6.787.595	6.787.595	6.584.811	0	3.236.585	47,7%	47,7%	
-		Vốn trong nước	6.389.184	6.389.184	6.186.400	0	3.196.154	50,0%	50,0%	
-		Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
a		Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	3.119.027	50,4%	50,4%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	601.195	601.195	398.411	0	117.559	19,6%	19,6%	
-		Vốn trong nước	202.784	202.784	0	0	77.127	38,0%	38,0%	
-		Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	0	117.559	29,5%	29,5%	
1.2		Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.784	202.784	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	202.784	202.784	0	0		0,0%	0,0%	
6		Tỉnh Phú Thọ	20.971.904	18.945.504	20.652.440	2.026.400	7.277.802	38,4%	34,7%	
-		Vốn trong nước	20.474.364	18.447.964	20.154.900	2.026.400	7.116.497	38,6%	34,8%	
-		Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	161.304	32,4%	32,4%	
a		Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	6.829.160	39,6%	35,5%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.719.504	1.719.504	1.400.040	0	448.642	26,1%	26,1%	
-		Vốn trong nước	1.221.964	1.221.964	902.500	0	287.338	23,5%	23,5%	
-		Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	161.304	32,4%	32,4%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	0	448.642	32,0%	32,0%	
1.1		Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	0	287.338	31,8%	31,8%	
1.2		Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	161.304	32,4%	32,4%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.464	319.464	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	319.464	319.464	0	0		0,0%	0,0%	
7		Tỉnh Sơn La	4.788.862	4.788.862	3.853.600	0	2.087.142	43,6%	43,6%	
-		Vốn trong nước	4.664.662	4.664.662	3.853.600	0	2.087.142	44,7%	44,7%	
-		Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	831.530	43,2%	43,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.864.462	2.864.462	1.929.200	0	1.255.612	43,8%	43,8%	
-		Vốn trong nước	2.740.262	2.740.262	1.929.200	0	1.255.612	45,8%	45,8%	
-		Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	1.929.200	0	1.255.612	46,9%	46,9%	
1.1		Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	1.929.200	0	1.255.612	49,2%	49,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	187.075	187.075	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	187.075	187.075	0	0		0,0%	0,0%	
8		Tỉnh Lai Châu	2.789.738	2.731.242	2.789.738	58.496	1.046.743	38,3%	37,5%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-		Vốn trong nước	2 699 738	2 641 242	2 699 738	58 496	1 046 743	39,6%	38,8%	
-		Vốn nước ngoài	90 000	90 000	90 000	0		0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	503.138	57,5%	53,9%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.855.942	1.855.942	1.855.942	0	543 605	29,3%	29,3%	
-		Vốn trong nước	1.765 942	1.765 942	1.765 942	0	543 605	30,8%	30,8%	
-		Vốn nước ngoài	90 000	90 000	90 000	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.724 287	1.724 287	1.724 287	0	543 605	31,5%	31,5%	
1.1		Vốn trong nước	1 634 287	1 634 287	1 634 287	0	543 605	33,3%	33,3%	
1.2		Vốn nước ngoài	90 000	90 000	90 000	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131 655	131 655	131 655	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	131 655	131 655	131 655	0		0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên		4.755.318	4.755.318	4.275.446	0	2.583.280	54,3%	54,3%	
-		Vốn trong nước	4.385 522	4.385 522	3.905 650	0	2.568 631	58,6%	58,6%	
-		Vốn nước ngoài	369 796	369 796	369 796	0	14 650	4,0%	4,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	904 522	78,1%	78,1%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.597.818	3.597.818	3.117.946	0	1 678 759	46,7%	46,7%	
-		Vốn trong nước	3 228 022	3 228 022	2.748 150	0	1 664 109	51,6%	51,6%	
-		Vốn nước ngoài	369 796	369 796	369 796	0	14 650	4,0%	4,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3 460 771	3 460 771	3.117.946	0	1 678 759	48,5%	48,5%	
1.1		Vốn trong nước	3 090 975	3 090 975	2.748 150	0	1 664 109	53,8%	53,8%	
1.2		Vốn nước ngoài	369 796	369 796	369 796	0	14 650	4,0%	4,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	137 047	137 047	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	137 047	137 047	0	0		0,0%	0,0%	
10	Thành phố Hà Nội		126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	65.470.677	52,0%	52,0%	
-		Vốn trong nước	124 797 190	124 726 471	124 797 190	70 719	64 970 187	52,1%	52,1%	
-		Vốn nước ngoài	1 203 719	1 203 719	1 203 719	0	500 490	41,6%	41,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	62 494 580	51,7%	51,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	2 976 097	58,3%	58,3%	
-		Vốn trong nước	3 900 471	3 900 471	3 900 471	0	2 475 607	63,5%	63,5%	
-		Vốn nước ngoài	1 203 719	1 203 719	1 203 719	0	500 490	41,6%	41,6%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5 104 190	5 104 190	5 104 190	0	2 976 097	58,3%	58,3%	
1.1		Vốn trong nước	3 900 471	3 900 471	3 900 471	0	2 475 607	63,5%	63,5%	
1.2		Vốn nước ngoài	1 203 719	1 203 719	1 203 719	0	500 490	41,6%	41,6%	
11	Thành phố Hải Phòng		38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	16.676.007	43,0%	43,0%	
-		Vốn trong nước	38 791 500	38 741 500	38 791 500	50 000	16 676 007	43,0%	43,0%	
-		Vốn nước ngoài	14 943	14 943	14 943	0		0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	16 133 716	43,9%	43,9%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	542 291	26,9%	26,9%	
-		Vốn trong nước	2 000 000	2 000 000	2 000 000	0	542 291	27,1%	27,1%	
-		Vốn nước ngoài	14 943	14 943	14 943	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2 014 943	2 014 943	2 014 943	0	542 291	26,9%	26,9%	
1.1		Vốn trong nước	2 000 000	2 000 000	2 000 000	0	542 291	27,1%	27,1%	
1.2		Vốn nước ngoài	14 943	14 943	14 943	0		0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh		20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	9.549.159	46,5%	46,5%	
-		Vốn trong nước	20 543 600	20 543 600	20 543 600	0	9 549 159	46,5%	46,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	9 549 159	46,5%	46,5%	
13	Tỉnh Hưng Yên		43.311.700	43.311.700	43.071.700	0	15.454.667	35,7%	35,7%	
-		Vốn trong nước	43 257 000	43 257 000	43 017 000	0	15 452 603	35,7%	35,7%	
-		Vốn nước ngoài	54 700	54 700	54 700	0	2 064	3,8%	3,8%	
a		Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	42.542.000	0	15 424 167	36,3%	36,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	769 700	769 700	529 700	0	30 500	4,0%	4,0%	
-		Vốn trong nước	715 000	715 000	475 000	0	28 436	4,0%	4,0%	
-		Vốn nước ngoài	54 700	54 700	54 700	0	2 064	3,8%	3,8%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529 700	529 700	529 700	0	30 500	5,8%	5,8%	
1.1		Vốn trong nước	475 000	475 000	475 000	0	28 436	6,0%	6,0%	
1.2		Vốn nước ngoài	54 700	54 700	54 700	0	2 064	3,8%	3,8%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	240 000	240 000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	240 000	240 000	0	0		0,0%	0,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh		15.428.980	15.428.980	15.158.300	0	6.419.705	41,6%	41,6%	
-		Vốn trong nước	15 428 980	15 428 980	15 158 300	0	6 419 705	41,6%	41,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	15.158.300	0	6 419 705	42,4%	42,4%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	270 680	270 680	0	0		0,0%	0,0%	
-		Vốn trong nước	270 680	270 680	0	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270 680	270 680	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	270 680	270 680	0	0		0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình		43.761.514	35.001.314	43.475.850	8.760.200	8.824.551	25,2%	20,2%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-		Vốn trong nước	43 657 914	34 897 714	43 372 250	8 760 200	8 820 447	25,3%	20,2%	
-		Vốn nước ngoài	103 600	103 600	103 600	0	4 104	4,0%	4,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	8 315 622	25,3%	20,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.161.014	2.161.014	1.875.350	0	508 929	23,6%	23,6%	
-		Vốn trong nước	2 057 414	2 057 414	1 771 750	0	504 825	24,5%	24,5%	
-		Vốn nước ngoài	103 600	103 600	103 600	0	4 104	4,0%	4,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 875 350	1 875 350	1 875 350	0	508 929	27,1%	27,1%	
1.1		Vốn trong nước	1 771 750	1 771 750	1 771 750	0	504 825	28,5%	28,5%	
1.2		Vốn nước ngoài	103 600	103 600	103 600	0	4 104	4,0%	4,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	285 664	285 664	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	285 664	285 664	0	0		0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa		14.318.006	14.318.006	13.842.831	0	6.169.521	43,1%	43,1%	
-		Vốn trong nước	14 050 421	14 050 421	13 575 246	0	6 161 108	43,8%	43,8%	
-		Vốn nước ngoài	267 585	267 585	267 585	0	8 413	3,1%	3,1%	
a		Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	6 027 935	45,5%	45,5%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.082.206	1.082.206	607.031	0	141 586	13,1%	13,1%	
-		Vốn trong nước	814 621	814 621	339 446	0	133 174	16,3%	16,3%	
-		Vốn nước ngoài	267 585	267 585	267 585	0	8 413	3,1%	3,1%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	784 609	784 609	607.031	0	141 586	18,0%	18,0%	
1.1		Vốn trong nước	517 024	517 024	339 446	0	133 174	25,8%	25,8%	
1.2		Vốn nước ngoài	267 585	267 585	267 585	0	8 413	3,1%	3,1%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297 597	297 597	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	297 597	297 597	0	0		0,0%	0,0%	
17	Tỉnh Nghệ An		15.800.750	15.800.750	15.406.334	0	5.946.653	37,6%	37,6%	
-		Vốn trong nước	15 337 900	15 337 900	14 959 484	0	5 940 140	38,7%	38,7%	
-		Vốn nước ngoài	462 850	462 850	446 850	0	6 513	1,4%	1,4%	
a		Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	4 604 043	55,9%	55,9%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.566.950	7.566.950	7.172.534	0	1 342 610	17,7%	17,7%	
-		Vốn trong nước	7 104 100	7 104 100	6 725 684	0	1 336 097	18,8%	18,8%	
-		Vốn nước ngoài	462 850	462 850	446 850	0	6 513	1,4%	1,4%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7 267 011	7 267 011	7 172 534	0	1 342 610	18,5%	18,5%	
1.1		Vốn trong nước	6 804 161	6 804 161	6 725 684	0	1 336 097	19,6%	19,6%	
1.2		Vốn nước ngoài	462 850	462 850	446 850	0	6 513	1,4%	1,4%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	299 939	299 939	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	299 939	299 939	0	0		0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh		6.411.980	6.360.280	5.855.000	51.700	3.291.306	51,7%	51,3%	
-		Vốn trong nước	5 368 426	5 316 726	5 198 268	51 700	3 283 154	61,8%	61,2%	
-		Vốn nước ngoài	1 043 554	1 043 554	656 732	0	8 153	0,8%	0,8%	
a		Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	3 243 045	69,7%	68,9%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.704.080	1.704.080	1.147.100	0	48 261	2,8%	2,8%	
-		Vốn trong nước	660 526	660 526	490 368	0	40 109	6,1%	6,1%	
-		Vốn nước ngoài	1 043 554	1 043 554	656 732	0	8 153	0,8%	0,8%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 556 007	1 556 007	1 147 100	0	48 261	3,1%	3,1%	
1.1		Vốn trong nước	512 453	512 453	490 368	0	40 109	7,8%	7,8%	
1.2		Vốn nước ngoài	1 043 554	1 043 554	656 732	0	8 153	0,8%	0,8%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148 073	148 073	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	148 073	148 073	0	0		0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị		5.680.662	5.412.842	5.530.662	267.820	2.193.463	40,5%	38,6%	
-		Vốn trong nước	5 367 625	5 099 805	5 217 625	267 820	2 190 655	43,0%	40,8%	
-		Vốn nước ngoài	313 037	313 037	313 037	0	2 808	0,9%	0,9%	
a		Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	1 767 588	43,0%	40,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.299.542	1.299.542	1.149.542	0	425 875	32,8%	32,8%	
-		Vốn trong nước	986 505	986 505	836 505	0	423 067	42,9%	42,9%	
-		Vốn nước ngoài	313 037	313 037	313 037	0	2 808	0,9%	0,9%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 149 542	1 149 542	1 149 542	0	425 875	37,0%	37,0%	
1.1		Vốn trong nước	836 505	836 505	836 505	0	423 067	50,6%	50,6%	
1.2		Vốn nước ngoài	313 037	313 037	313 037	0	2 808	0,9%	0,9%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	150 000	150 000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	150 000	150 000	0	0		0,0%	0,0%	
20	Thành phố Huế		6.205.077	6.205.077	6.071.750	0	1.888.068	30,4%	30,4%	
-		Vốn trong nước	6 089 077	6 089 077	5 955 750	0	1 881 474	30,9%	30,9%	
-		Vốn nước ngoài	116 000	116 000	116 000	0	6 595	5,7%	5,7%	
a		Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	1 432 990	31,5%	31,5%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.654.277	1.654.277	1.520.950	0	455 078	27,5%	27,5%	
-		Vốn trong nước	1 538 277	1 538 277	1 404 950	0	448 484	29,2%	29,2%	
-		Vốn nước ngoài	116 000	116 000	116 000	0	6 595	5,7%	5,7%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.520.950	0	455.078	29,3%	29,3%	
1.1		Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.404.950	0	448.484	31,2%	31,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	101.188	101.188	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	101.188	101.188	0	0		0,0%	0,0%	
	21	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	0	7.095.347	42,7%	42,7%	
-		Vốn trong nước	16.053.796	16.053.796	15.697.345	0	7.080.275	44,1%	44,1%	
-		Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	15.072	2,7%	2,7%	
a		Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	6.562.883	47,6%	47,6%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.820.315	2.820.315	2.463.864	0	532.464	18,9%	18,9%	
-		Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	0	517.392	22,9%	22,9%	
-		Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	15.072	2,7%	2,7%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	0	532.464	18,9%	18,9%	
1.1		Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	0	517.392	22,9%	22,9%	
1.2		Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	15.072	2,7%	2,7%	
	22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.506.671	7.454.311	7.326.671	52.360	2.207.655	29,6%	29,4%	
-		Vốn trong nước	7.456.503	7.404.143	7.276.503	52.360	2.207.357	29,8%	29,6%	
-		Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	297	0,6%	0,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	1.654.135	28,2%	28,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.592.311	1.592.311	1.412.311	0	553.519	34,8%	34,8%	
-		Vốn trong nước	1.542.143	1.542.143	1.362.143	0	553.222	35,9%	35,9%	
-		Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	297	0,6%	0,6%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.412.311	1.412.311	1.412.311	0	553.519	39,2%	39,2%	
1.1		Vốn trong nước	1.362.143	1.362.143	1.362.143	0	553.222	40,6%	40,6%	
1.2		Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	297	0,6%	0,6%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	180.000	180.000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	180.000	180.000	0	0		0,0%	0,0%	
	23	Tỉnh Khánh Hòa	15.620.778	15.620.778	15.411.945	0	6.623.539	42,4%	42,4%	
-		Vốn trong nước	15.605.443	15.605.443	15.411.945	0	6.623.539	42,4%	42,4%	
-		Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	6.060.290	45,0%	45,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.165.878	2.165.878	1.957.045	0	563.249	26,0%	26,0%	
-		Vốn trong nước	2.150.543	2.150.543	1.957.045	0	563.249	26,2%	26,2%	
-		Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.957.045	0	563.249	27,6%	27,6%	
1.1		Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.957.045	0	563.249	27,8%	27,8%	
1.2		Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123.498	123.498	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	123.498	123.498	0	0		0,0%	0,0%	
	24	Tỉnh Đắk Lắk	9.809.029	9.619.304	9.225.080	189.725	2.897.372	30,1%	29,5%	
-		Vốn trong nước	9.333.449	9.143.724	8.749.500	189.725	2.867.378	31,4%	30,7%	
-		Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	29.994	6,3%	6,3%	
a		Vốn cân đối NSDP	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	2.478.305	36,4%	35,4%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.808.804	2.808.804	2.224.855	0	419.067	14,9%	14,9%	
-		Vốn trong nước	2.333.224	2.333.224	1.749.275	0	389.073	16,7%	16,7%	
-		Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	29.994	6,3%	6,3%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.587.411	2.587.411	2.224.855	0	419.067	16,2%	16,2%	
1.1		Vốn trong nước	2.111.831	2.111.831	1.749.275	0	389.073	18,4%	18,4%	
1.2		Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	29.994	6,3%	6,3%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	221.393	221.393	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	221.393	221.393	0	0		0,0%	0,0%	
	25	Tỉnh Gia Lai	14.619.437	14.557.437	14.315.526	62.000	6.043.449	41,5%	41,3%	
-		Vốn trong nước	14.163.889	14.101.889	13.859.978	62.000	5.934.100	42,1%	41,9%	
-		Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	4.611.584	38,2%	38,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.495.637	2.495.637	2.191.726	0	1.431.865	57,4%	57,4%	
-		Vốn trong nước	2.040.089	2.040.089	1.736.178	0	1.322.516	64,8%	64,8%	
-		Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.191.726	0	1.431.865	64,1%	64,1%	
1.1		Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.736.178	0	1.322.516	74,4%	74,4%	
1.2		Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	262.478	262.478	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	262.478	262.478	0	0		0,0%	0,0%	
	26	Tỉnh Lâm Đồng	16.086.307	15.106.207	15.847.247	980.100	3.759.376	24,9%	23,4%	
-		Vốn trong nước	15.786.390	14.806.290	15.547.330	980.100	3.751.129	25,3%	23,8%	
-		Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
a		Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	2.902.851	23,7%	22,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.873.307	2.873.307	2.634.247	0	856.525	29,8%	29,8%	
-		Vốn trong nước	2.573.390	2.573.390	2.334.330	0	848.278	33,0%	33,0%	
-		Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	0	856.525	32,2%	32,2%	
1.1		Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	0	848.278	36,0%	36,0%	
1.2		Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	215.000	215.000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	215.000	215.000	0	0		0,0%	0,0%	
27		Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	52.050.226	35,3%	35,3%	
-		Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	51.999.376	35,3%	35,3%	
-		Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	50.921.715	35,3%	35,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	1.128.511	32,0%	32,0%	
-		Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	1.077.660	35,5%	35,5%	
-		Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	1.128.511	32,0%	32,0%	
1.1		Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	1.077.660	35,5%	35,5%	
1.2		Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
28		Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	10.912.997	40,2%	40,2%	
-		Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	10.912.997	40,2%	40,2%	
-		Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	10.521.692	40,0%	40,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	391.304	44,0%	44,0%	
-		Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	391.304	44,4%	44,4%	
-		Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	0	391.304	44,0%	44,0%	
1.1		Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	391.304	44,4%	44,4%	
1.2		Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
29		Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	15.570.826	50,1%	48,4%	
-		Vốn trong nước	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	15.570.826	50,1%	48,4%	
a		Vốn cân đối NSDP	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	3.907.721	21,4%	20,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.663.105	91,0%	91,0%	
-		Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.663.105	91,0%	91,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.663.105	91,0%	91,0%	
1.1		Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.663.105	91,0%	91,0%	
30		Tỉnh Vĩnh Long	14.289.460	14.015.785	14.119.460	273.675	3.958.546	28,2%	27,7%	
-		Vốn trong nước	12.766.345	12.492.670	12.596.345	273.675	3.794.654	30,4%	29,7%	
-		Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
a		Vốn cân đối NSDP	11.140.375	10.866.700	11.140.375	273.675	3.261.520	30,0%	29,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.149.085	3.149.085	2.979.085	0	697.027	22,1%	22,1%	
-		Vốn trong nước	1.625.970	1.625.970	1.455.970	0	533.134	32,8%	32,8%	
-		Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	697.027	23,4%	23,4%	
1.1		Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0	533.134	36,6%	36,6%	
1.2		Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170.000	170.000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	170.000	170.000	0	0		0,0%	0,0%	
31		Thành phố Cần Thơ	19.440.333	19.440.333	19.266.550	0	3.849.994	19,8%	19,8%	
-		Vốn trong nước	19.147.744	19.147.744	18.973.961	0	3.734.824	19,5%	19,5%	
-		Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
a		Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	2.308.024	18,7%	18,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.114.433	7.114.433	6.940.650	0	1.541.970	21,7%	21,7%	
-		Vốn trong nước	6.821.844	6.821.844	6.648.061	0	1.426.800	20,9%	20,9%	
-		Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	1.541.970	22,2%	22,2%	
1.1		Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0	1.426.800	21,5%	21,5%	
1.2		Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	173.783	173.783	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	173.783	173.783	0	0		0,0%	0,0%	
32		Tỉnh An Giang	28.682.444	28.682.444	28.508.365	0	9.245.294	32,2%	32,2%	
-		Vốn trong nước	28.567.444	28.567.444	28.393.365	0	9.245.294	32,4%	32,4%	
-		Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	5.350.533	34,8%	34,8%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.297.744	13.297.744	13.123.665	0	3.894.761	29,3%	29,3%	
-		Vốn trong nước	13.182.744	13.182.744	13.008.665	0	3.894.761	29,5%	29,5%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-		Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	0	3.894.761	29,6%	29,6%	
1.1		Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	0	3.894.761	29,9%	29,9%	
1.2		Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	160.000	160.000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	160.000	160.000	0	0		0,0%	0,0%	
	33	Tỉnh Đồng Tháp	11.978.407	11.282.007	11.843.407	696.400	4.120.323	36,5%	34,4%	
-		Vốn trong nước	11.978.407	11.282.007	11.843.407	696.400	4.120.323	36,5%	34,4%	
a		Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	3.945.078	45,2%	41,8%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.550.107	2.550.107	2.415.107	0	175.245	6,9%	6,9%	
-		Vốn trong nước	2.550.107	2.550.107	2.415.107	0	175.245	6,9%	6,9%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	175.245	7,3%	7,3%	
1.1		Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	175.245	7,3%	7,3%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	135.000	135.000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	135.000	135.000	0	0		0,0%	0,0%	
	34	Tỉnh Cà Mau	7.404.643	7.404.643	7.285.254	0	2.789.324	37,7%	37,7%	
-		Vốn trong nước	7.319.643	7.319.643	7.200.254	0	2.716.116	37,1%	37,1%	
-		Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
a		Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	2.535.833	39,0%	39,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	896.543	896.543	777.154	0	253.491	28,3%	28,3%	
-		Vốn trong nước	811.543	811.543	692.154	0	180.283	22,2%	22,2%	
-		Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	0	253.491	32,6%	32,6%	
1.1		Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	0	180.283	26,0%	26,0%	
1.2		Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119.389	119.389	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	119.389	119.389	0	0		0,0%	0,0%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 09/7/2026
(SẮP XẾP TỪ CAO ĐẾN THẤP)

(Kèm theo công văn số ~~10077~~ **10077**/BTC-PTHT ngày **14** tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
	TỔNG SỐ	1.022.743.775	1.008.034.180	14.709.595	370.854.214	36,8%	36,3%	38,0%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	72.661.979	28,9%	28,9%	28,9%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%		
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	2.890.392	76,1%	76,1%		
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%		
4	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%		
5	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	26.424.469	53,1%	53,1%		
6	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	22.697.691	52,6%	52,6%		
7	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	81	42,7%	42,7%		
8	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	14.121	38,5%	38,5%		
9	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	1.670.007	35,5%	35,5%		
10	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	48.058	34,2%	34,2%		
11	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	2.204	29,0%	29,0%		
12	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	95.839	24,1%	24,1%		
13	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	104.415	23,4%	23,4%		
14	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	2.142.225	23,3%	23,3%		Nếu không tính KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của Bộ NNMT là 32%
15	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%		
16	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	365.677	17,9%	17,9%		
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	163.807	17,7%	17,7%		
18	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	387.752	17,1%	17,1%		
19	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	343.416	15,9%	15,9%		
20	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	187.993	13,4%	13,4%		
21	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	18.784	11,3%	11,3%		
22	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	137.811	10,4%	10,4%		
23	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%		
24	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%		
25	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	9.925.682	8,2%	8,2%		Nếu không tính phần vốn BXD để xuất giảm vốn: (i) 15,11 nghìn tỷ đồng được giao cho BXD từ nguồn tiết kiệm 5% theo NQ 246/2025/QH15 của Quốc hội thuộc thẩm quyền của Quốc hội; (ii) 10,82 nghìn tỷ đồng điều chuyển cho các địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập; (iii) 52,37 nghìn tỷ đồng điều chỉnh giảm không còn nhu cầu sử dụng của 2 dự án đường sắt thì tỷ lệ giải ngân của BXD là 23%.
26	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%		
27	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	41.749	5,8%	5,8%		
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%		
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	63.099	4,5%	4,5%		
30	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	1.369	2,8%	2,8%		
31	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%		
32	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	0	0,0%	0,0%		
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5050	-	0	0,0%	0,0%		
II	ĐỊA PHƯƠNG	771.187.574	756.477.979	14.709.595	298.192.235	39,4%	38,7%	41,2%	
1	Tỉnh Điện Biên	4.755.318	4.755.318	-	2.583.280	54,3%	54,3%	55,0%	
2	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70.719	65.470.677	52,0%	52,0%	54,6%	
3	Tỉnh Hà Tĩnh	6.411.980	6.360.280	51.700	3.291.306	51,7%	51,3%	53,7%	Nếu không tính KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 55,3%
4	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	1.110.000	15.570.826	50,1%	48,4%	51,7%	
5	Tỉnh Lào Cai	8.094.802	8.094.802	-	3.860.508	47,7%	47,7%	49,8%	
6	Tỉnh Thái Nguyên	6.787.595	6.787.595	-	3.236.585	47,7%	47,7%	50,0%	
7	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	-	9.549.159	46,5%	46,5%	48,9%	

42

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 09/7/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
8	Tỉnh Sơn La	4.788.862	4.788.862	-	2.087.142	43,6%	43,6%	44,5%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP và KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 45,3%
9	Tỉnh Thanh Hóa	14.318.006	14.318.006	-	6.169.521	43,1%	43,1%	45,2%	
10	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50.000	16.676.007	43,0%	43,0%	45,2%	
11	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	-	7.095.347	42,7%	42,7%	44,5%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP và KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 45,6%
12	Tỉnh Khánh Hòa	15.620.778	15.620.778	-	6.623.539	42,4%	42,4%	44,3%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP và KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 44,6%
13	Tỉnh Lạng Sơn	3.557.406	3.497.406	60.000	1.459.721	41,7%	41,0%	42,8%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	15.428.980	15.428.980	-	6.419.705	41,6%	41,6%	43,8%	
15	Tỉnh Gia Lai	14.619.437	14.557.437	62.000	6.043.449	41,5%	41,3%	43,3%	
16	Tỉnh Quảng Trị	5.680.662	5.412.842	267.820	2.193.463	40,5%	38,6%	42,1%	
17	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	-	10.912.997	40,2%	40,2%	42,2%	
18	Tỉnh Phú Thọ	20.971.904	18.945.504	2.026.400	7.277.802	38,4%	34,7%	40,2%	
19	Tỉnh Lai Châu	2.789.738	2.731.242	58.496	1.046.743	38,3%	37,5%	38,9%	
20	Tỉnh Cà Mau	7.404.643	7.404.643	-	2.789.324	37,7%	37,7%	39,4%	
21	Tỉnh Nghệ An	15.800.750	15.800.750	-	5.946.653	37,6%	37,6%	38,6%	
22	Tỉnh Đồng Tháp	11.978.407	11.282.007	696.400	4.120.323	36,5%	34,4%	38,0%	
23	Tỉnh Tuyên Quang	6.811.460	6.811.460	-	2.474.909	36,3%	36,3%	37,2%	Giảm giải ngân so với báo cáo tuần trước do giám khoản lệnh chi tiền của cơ quan tài chính bị tính trùng 2 lần
24	Tỉnh Hưng Yên	43.311.700	43.311.700	-	15.454.667	35,7%	35,7%	37,5%	
25	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	-	52.050.226	35,3%	35,3%	37,1%	
26	Tỉnh An Giang	28.682.444	28.682.444	-	9.245.294	32,2%	32,2%	33,1%	
27	Thành phố Huế	6.205.077	6.205.077	-	1.888.068	30,4%	30,4%	31,6%	
28	Tỉnh Đắk Lắk	9.809.029	9.619.304	189.725	2.897.372	30,1%	29,5%	31,2%	
29	Tỉnh Quảng Ngãi	7.506.671	7.454.311	52.360	2.207.655	29,6%	29,4%	30,8%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	14.289.460	14.015.785	273.675	3.958.546	28,2%	27,7%	29,4%	
31	Tỉnh Ninh Bình	43.761.514	35.001.314	8.760.200	8.824.551	25,2%	20,2%	26,5%	
32	Tỉnh Lâm Đồng	16.086.307	15.106.207	980.100	3.759.376	24,9%	23,4%	25,9%	
33	Thành phố Cần Thơ	19.440.333	19.440.333	-	3.849.994	19,8%	19,8%	20,5%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7.386.496	7.386.496	-	1.157.496	15,7%	15,7%	15,8%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 03 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Sơn La, Ninh Bình, Thành phố Cần Thơ).